

8	Hoa Sen	403.200.000	161.280.000	241.920.000
9	Hoàng Yến	571.680.000	228.672.000	343.008.000
10	Ngọc Lan	404.640.000	161.856.000	242.784.000
11	Quỳnh Hương	289.440.000	115.776.000	173.664.000
12	Nhật Quỳnh	519.120.000	207.648.000	311.472.000
13	Anh Đào	1.190.880.000	476.352.000	714.528.000
14	Hoa Hồng	603.000.000	241.200.000	361.800.000
15	Hồng Nhung	773.280.000	309.312.000	463.968.000
16	Vàng Anh	711.720.000	284.688.000	427.032.000
17	Hương Sen	440.640.000	176.256.000	264.384.000
18	Hạnh Thông Tây	898.200.000	359.280.000	538.920.000
19	An Nhơn	442.800.000	177.120.000	265.680.000
20	Hoa Phượng Đỏ	611.640.000	244.656.000	366.984.000
21	Tường Vi	286.920.000	114.768.000	172.152.000
22	Sóc Nâu	720.720.000	288.288.000	432.432.000
	Tổng cộng MN	11.902.680.000	4.761.072.000	7.141.608.000

Học phí Khối THCS 60 ngàn đồng/học
sinh/tháng (9 tháng)

1	Nguyễn Văn Trỗi	1.007.100.000	402.840.000	604.260.000
2	Gò Vấp	636.120.000	254.448.000	381.672.000
3	Quang Trung	1.070.280.000	428.112.000	642.168.000
4	Phạm Văn Chiêu	1.351.080.000	540.432.000	810.648.000
5	Phan Tây Hồ	1.513.080.000	605.232.000	907.848.000
6	An Nhơn	1.206.900.000	482.760.000	724.140.000
7	Nguyễn Du	1.077.300.000	430.920.000	646.380.000
8	Nguyễn Văn Nghi	939.060.000	375.624.000	563.436.000
9	Lý Tự Trọng	1.141.560.000	456.624.000	684.936.000
10	Thông Tây Hội	744.660.000	297.864.000	446.796.000
11	Trường Sơn	522.720.000	209.088.000	313.632.000
12	Nguyễn Trãi	1.533.600.000	613.440.000	920.160.000
13	Tân Sơn	1.058.940.000	423.576.000	635.364.000
14	Huỳnh Văn Nghệ	1.045.980.000	418.392.000	627.588.000
15	Phan Văn Trị	426.060.000	170.424.000	255.636.000